DPI KON TUM
Người ký: Sở Kế hoạch và Đầu tư
Email: sokehoachdautu-kontum@chinhphu.vn
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 18.12.2018 16:01:42 +07:00

UBND TỈNH KON TUM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 58/TB-SKHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 10 tháng 12 năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1374/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum,

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 cho các sở, ban, ngành, các đơn vị thuộc tỉnh và các huyện, thành phố như tại các biểu kèm theo Thông báo này.

Đề nghị các sở, ban, ngành, các đơn vị thuộc tỉnh và các huyện, thành phố quản lý, sử dụng các nguồn vốn được giao theo đúng quy định; Định kỳ vào trước ngày 22 hàng tháng báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh../.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành, các đơn vị thuộc tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thành phố;
- Lưu VT, TH, TVL (150b)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH KON TUM

Phan Văn Thế

Biểu số 01
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 38/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao			Địa phương giao			Tăng (+)/ Giảm (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
A	**Tổng số**	**1.239.783**	**1.130.142**	**109.641**	**1.308.283**	**1.198.642**	**109.641**	**68.500**
I	**Ngân sách địa phương**	**743.380**	**743.380**		**811.880**	**811.880**		**68.500**
1	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**743.380**	**743.380**		**803.380**	**803.380**		**60.000**
	Trong đó:							
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	518.380	518.380		518.380	518.380		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	140.000		200.000	200.000		60.000
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000		85.000	85.000		
2	**Nguồn thu được để lại đầu tư**				**8.500**	**8.500**		**8.500**
-	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu				3.500	3.500		3.500
-	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh				5.000	5.000		5.000
II	**Ngân sách trung ương**	**496.403**	**386.762**	**109.641**	**496.403**	**386.762**	**109.641**	
1	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**	**496.403**	**386.762**	**109.641**	**496.403**	**386.762**	**109.641**	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.100	159.600	48.500	208.100	159.600	48.500	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	288.303	227.162	61.141	288.303	227.162	61.141	
	Trong đó: Thu hồi khoản vốn ứng trước NSTW (1)				*40.744*	*40.744*		*40.744*

Ghi chú

(1) Thu hồi vốn ngân sách Trung ương cho các huyện Đăk Glei, Sa Thầy và Kon Rẫy ứng trước để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 293/QĐ-TTg

Biểu số 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSĐP			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG CỘNG							5.223.160	3.657.523	803.380	13.229	1.209	
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG**							2.671.254	1.155.537	518.380	8.431,0	1.209	
I	**Phân cấp cho các huyện, thành phố**									250.507	8.431		Chi tiết tại Biểu 03
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**							2.671.254	1.155.537	267.873		1.209	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018***							*97.593*	*97.593*	*4.882*		*1.209*	
1	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7428395	283	Ngọc Hồi	2014-2017	838-28/10/13	12.593	12.593	1.209		1.209	
2	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7544519	312	Kon Tum	2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000	3.673			Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019***							*529.684*	*159.885*	*41.410*			
1	Kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7545039	283	Đăk Tô	2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900	5.400			
2	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Tri, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7565777	283	Đăk Hà	2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400	6.510			
3	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Blô, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7624811	283	Đăk Tô	2017-2020	1056-30/10/15	6.933	6.933	6.500			
4	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7389358	285	Toàn tỉnh	2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	8.000			Đối ứng dự án ODA
5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT			Toàn tỉnh	2014-2018	1734-BNN; 30/7/2013	361.439	42.898	4.000			Đối ứng dự án ODA
	Trong đó:												
-	*Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Đam và hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất khu vực Kon Vang*	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	*7441513*	*283*	*Kon Rẫy*		*1253-03/12/14*	*73.444*	*7.734*	*150*			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSĐP			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	*Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Snghé và hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất khu vực xã Tân Lập*	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	*7441506*	*283*	*Kon Rẫy*		*1254-03/12/14*	*44.559*	*5.347*	*210*			
-	*Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Kon Trang Kla, Đăk Trít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk La*	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	*7441500*	*283*	*Đăk Hà*		*155-16/3/15*	*154.724*	*14.781*	*572*			
-	*Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đắk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei*	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	*7595035*	*283*	*Đăk Glei*		*893-12/9/17*	*44.962*	*7.598*	*1.386*			
-	*Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Lũng Lau và hạ tầng nông thôn khu vực xã Sa Sơn*	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	*7649151*	*283*	*Sa Thầy*		*487-17/5/2018*	*43.750*	*7.438*	*1.682*			
6	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	7592943	285	Ia H'Drai	2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813	11.000			
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019***							***1.545.370***	***720.634***	***148.830***			
1	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	7601912	292	Kon Tum	2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088	15.000			
2	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	7644675	292	Kon Tum	2018-	770-11/8/2017	121.522	121.522	17.000			
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	7640027	161	Kon Tum	2018-	1153-31/10/2017	61.500	61.500	15.000			
4	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	7551868	292	Kon Tum	2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000	18.000			
5	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	011	Ngọc Hồi	2018-	192-08/02/17	32.978	32.978	10.000			
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	7627097	103	Kon Plong	2018-	1147-31/10/17	60.800	60.800	15.000			
7	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7067874	283	Đăk Glei	2010-	565-04/6/09	93.026		6.000			
8	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7602805	283	Toàn tỉnh	2017-2022	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	900			Đối ứng dự án ODA
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	7555168	281	Toàn tỉnh	2016-2020	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015	72.800	10.500	2.500			Đối ứng dự án ODA
10	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	7602476	074	Ia H'Drai	2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812	6.430			
11	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	7602473	072	Toàn tỉnh	2018-	1155-31/10/2017	40.560	40.560	10.000			
12	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành, phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	7662073	073	Kon Tum	2018-	1154-31/10/2017	39.800	39.800	10.000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSĐP			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
13	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	292	Ia H'Drai	2017-2022	669-14/7/2017	564.145	69.732	10.000			Đối ứng dự án ODA
14	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	7654724	132	Ngọc Hồi	2018-	1149-31/10/2017	37.407	37.407	8.000			
15	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn		311	Toàn tỉnh	2017-2020	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36.360	19.360	5.000			Đối ứng dự án ODA
	Trong đó: Phân bổ cho Tiểu hợp phần 1 (thuộc Hợp phần 1): Cấp nước cho cộng đồng dân cư									*5.000*			
(4)	***Các dự án khởi công mới năm 2019***							***498.607***	***177.425***	***42.720***			
1	Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7684480	283	Kon Rẫy, Kon Tum	2019-	1211-31/10/2018	434.647	113.465	25.000			Đối ứng dự án ODA
2	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	7601952	281	Đăk Glei	2018-	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920			
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	7701907	074	Kon Plong	2019-	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930			
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	7701908	074	Đăk Tô	2019-	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870			
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư			Toàn tỉnh	2019-2021		50.000	50.000	5.000			
(5)	**Đầu tư các nhiệm cụ khác**									**30.031**			
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư			Toàn tỉnh					4.481			
2	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư			Toàn tỉnh					25.550			
B	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**							**2.160.775**	**2.160.775**	**200.000**			
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng									69.432			Chi tiết tại Biểu 03
2	Chi phí quản lý đất đai									7.890			
-	Phân cấp đầu tư cho các huyện, thành phố									1.000			Chi tiết tại Biểu 03
-	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh	Các chủ đầu tư								6.890			
3	Bổ sung quỹ phát triển đất									1.578			
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	Các chủ đầu tư						2.160.775	2.160.775	121.100			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019 nguồn NSĐP			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
C	**NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT**							**391.131**	**341.211**	**85.000**	**4.798,2**		
I	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**									**9.101**			
1	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)									9.101			Chi tiết tại Biểu 03
II	**Lĩnh vực y tế**							**213.619**	**163.699**	**35.784**	**4.798**		
*	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**							**213.619**	**163.699**	**35.784**	**4.798**		
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019***							***113.819***	***63.899***	***9.461***	***4.798***		
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7038518	132	Kon Tum	2014-	1340-01/11/16	109.219	59.299	8.281,2	4.798,2		
2	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	7654723	132	Ia H'Drai	2018-	1157-31/10/2017	4.600	4.600	1.180			
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018***							**99.800**	**99.800**	**26.323**			
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7628861	132	Kon Tum	2018-	1144-31/10/2017	99.800	99.800	26.322,8			(*)
III	**Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội**							**177.512**	**177.512**	**40.115**			
*	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**							**177.512**	**177.512**	**40.115**			
a)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019***							***158.416***	***158.416***	***17.000***			
1	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7135408	220	Kon Tum	2010-	1087-18/10/2018	123.416	123.416	7.000			
2	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	7628735	191	Kon Tum	2018-	980-28/9/2017	35.000	35.000	10.000			
b)	***Các dự án khởi công mới năm 2019***							***19.096***	***19.096***	***5.000***			
1	Trưng bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7567298	161	Kon Tum	2018-	1203-31/10/2018	19.096	19.096	5.000			
c)	***Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện***									***18.115***			Chi tiết tại Biểu 03

Ghi chú: (*): Ưu tiên bố trí bổ sung từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2018 cho dự án để đảm bảo đúng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 03

KẾ HOẠCH PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg								Thu tiền sử dụng đất			Nguồn thu XSKT			Ghi chú
			Tổng	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ số 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ số 22/2013/QĐ-TTg	Đầu tư các công trình cấp bách khác (2)		Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối được để lại	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện	
	Tổng số	**348.155**	**250.507**	**78.817**	**25.000**	**13.000**	**6.553**	**65.410**	**1.727**	**60.000**	**70.432**	**69.432**	**1.000**	**27.216**	**9.101**	**18.115**	
1	Thành phố Kon Tum	84.007	52.067	15.840	15.000		6.553	4.641	33	10.000	26.500	26.400	100	5.440	5.440		
2	Huyện Đăk Hà	20.856	13.859	7.025				6.641	193		2.740	2.640	100	4.257		4.257	
3	Huyện Đăk Tô	27.025	25.165	7.371				7.641	153	10.000	1.860	1.760	100	0			
4	Huyện Tu Mơ Rông	17.109	14.711	7.590				6.641	480		188	88	100	2.210	2.210		
5	Huyện Ngọc Hồi	36.939	23.199	6.490	5.000	5.000		6.641	68		13.740	13.640	100	0			
6	Huyện Đăk Glei	34.384	28.077	8.030		3.000		6.641	406	10.000	1.860	1.760	100	4.447		4.447	
7	Huyện Sa Thầy	33.599	26.633	7.832		2.000		6.641	160	10.000	2.740	2.640	100	4.226		4.226	
8	Huyện Ia H'Drai	28.102	25.362	5.720		3.000		6.641	1	10.000	2.740	2.640	100	0			
9	Huyện Kon Rẫy	18.319	12.770	5.989				6.641	140		364	264	100	5.185		5.185	
10	Huyện Kon Plong	47.815	28.664	6.930	5.000			6.641	93	10.000	17.700	17.600	100	1.451	1.451		

Ghi chú:

(1): Đối với huyện Kon Plong: thu hồi 1.431 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1217/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với huyện Đăk Tô: Thu hồi 1.000 triệu đồng vốn ứng trước đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2017

(2): Đối với huyện Sa Thầy: thu hồi 6.000 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1422/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 98/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn - Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	Tổng số					**325.200**	**50.000**	**8.500**		**3.184**	**(*)**
I	**Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y**					**250.000**		**3.500**		**3.184**	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2017-	153-11/11/09	250.000		3.500		3.184	
II	**Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh**					**75.200**	**50.000**	**5.000**			
-	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2019-	1205-31/10/2018	75.200	50.000	5.000			

Ghi chú:

(*): Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ thông báo chi tiết khi có nguồn thu thực tế

Biểu số 05

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỔ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG												Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1: Chương trình 30a			Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	
											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15+16+17+18	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**496.403**	**386.762**	**109.641**	**208.100**	**159.600**	**48.500**	**288.303**	**227.162**	**61.141**	**188.897**	**159.960**	**28.937**	**92.164**	**67.202**	**24.962**	**1.156**	**5.263**	**823**	
I	**Cấp tỉnh**	**36.148**	**21.900**	**14.248**	**27.450**	**21.900**	**5.550**	**8.698**		**8.698**	**2.487**		**2.487**	**2.699**		**2.699**		**3.265**	**247**	
1	Hội Nông dân tỉnh	300		300	300		300													
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300		300	300		300													
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.784		4.784	2.950		2.950	1.834		1.834	1.834		1.834							
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.231		1.231	200		200	1.031		1.031	653		653					131	247	
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200		200	200		200													
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300		300	300		300													
7	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.000		1.000	1.000		1.000													
8	Tỉnh Đoàn	300		300	300		300													
9	Sở Thông tin và Truyền thông	3.134		3.134				3.134		3.134								3.134		
10	Ban Dân tộc	2.699		2.699				2.699		2.699				2.699		2.699				
11	Các Chủ đầu tư khác	21.900	21.900		21.900	21.900														(*)
II	**Cấp huyện**	**460.255**	**364.862**	**95.393**	**180.650**	**137.700**	**42.950**	**279.605**	**227.162**	**52.443**	**186.410**	**159.960**	**26.450**	**89.465**	**67.202**	**22.263**	**1.156**	**1.998**	**576**	
1	TP Kon Tum	8.010	4.167	3.843	3.835	1.300	2.535	4.175	2.867	1.308				3.818	2.867	951	244	58	55	
2	Huyện Đăk Hà	21.413	13.780	7.633	12.565	7.470	5.095	8.848	6.310	2.538				8.400	6.310	2.090	329	62	57	
3	Huyện Đăk Tô	19.899	14.166	5.733	12.942	9.110	3.832	6.957	5.056	1.901				6.731	5.056	1.675	113	58	55	
4	Huyện Ngọc Hồi	25.017	19.089	5.928	18.581	14.510	4.071	6.436	4.579	1.857				6.096	4.579	1.517	65	220	55	

TT	Chương trình	TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG												Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1: Chương trình 30a			Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	
											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	
5	Huyện Tu Mơ Rông	104.176	84.107	20.069	34.691	28.390	6.301	69.485	55.717	13.768	53.792	44.024	9.768	15.566	11.693	3.873		64	63	
6	Huyện Đăk Glei	55.563	45.626	9.937	26.574	20.990	5.584	28.989	24.636	4.353	13.841	13.840,551		14.371	10.795	3.576	245	472	60	
7	Huyện Sa Thầy	49.893	41.948	7.945	24.383	19.640	4.743	25.510	22.308	3.202	14.400	14.400		10.527	7.908	2.619	86	437	60	
8	Huyện Kon Rẫy	33.936	28.425	5.511	13.822	10.350	3.472	20.114	18.075	2.039	12.503	12.503,449		7.418	5.572	1.846	74	62	57	
9	Huyện Kon Plông	87.549	69.545	18.004	22.238	17.030	5.208	65.311	52.515	12.796	52.715	43.143	9.572	12.477	9.372	3.105		62	57	
10	Huyện Ia H'drai	54.799	44.009	10.790	11.019	8.910	2.109	43.780	35.099	8.681	39.159	32.049	7.110	4.061	3.050	1.011		503	57	

Ghi chú:

Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

(*) Phân bổ để thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)

Biểu số 05.1

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỔ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó			Vốn sự nghiệp	Trong đó										Ghi chú
			Vốn ĐTPT	Phân bổ cho cấp huyện	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (1)		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phát triển ngành nghề nông thôn (bao gồm xây dựng, phát triển mỗi xã một sản phẩm)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Đào tạo nghề cho lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo QĐ số 2261/QĐ-TTg	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong xây dựng NTM	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ NTM các cấp; tuyên truyền vận động	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (2)	Kinh phí quản lý	Các hoạt động khác (3)	
	Tổng cộng	**208.100**	**159.600**	**137.700**	**21.900**	**48.500**	**5.200**	**7.950**	**7.400**	**480**	**600**	**800**	**1.750**	**2.270**	**1.790**	**20.260**	
I	**Cấp tỉnh**	**27.450**	**21.900**		**21.900**	**5.550**	**700**	**1.950**	**200**		**600**	**800**	**1.000**			**300**	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.950				2.950	700	1.950			300						
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	200				200			200								
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.000				1.000							1.000				
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200				200						200					
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300				300						300					
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300				300					300						
7	Hội Nông dân tỉnh	300				300						300					
8	Tỉnh Đoàn	300				300										300	
9	Các Chủ đầu tư khác	21.900	21.900		21.900												
II	**Cấp huyện**	**180.650**	**137.700**	**137.700**		**42.950**	**4.500**	**6.000**	**7.200**	**480**			**750**	**2.270**	**1.790**	**19.960**	
1	TP Kon Tum	3.835	1.300	1.300		2.535			1.200	20					215	1.100	
2	Huyện Đăk Hà	12.565	7.470	7.470		5.095	500	1.000	480				100	300	200	2.515	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Trong đó										Ghi chú
				Phân bổ cho cấp huyện	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (1)		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phát triển ngành nghề nông thôn (bao gồm xây dựng, phát triển mỗi xã một sản phẩm)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Đào tạo nghề cho lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo QĐ số 2261/QĐ-TTg	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong xây dựng NTM	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ NTM các cấp; tuyên truyền vận động	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (2)	Kinh phí quản lý	Các hoạt động khác (3)	
3	Huyện Đăk Tô	12.942	9.110	9.110		3.832	500	500	570				80		170	2.012	
4	Huyện Ngọc Hồi	18.581	14.510	14.510		4.071	500	500	810	176			70	100	155	1.760	
5	Huyện Tu Mơ Rông	34.691	28.390	28.390		6.301	500	1.000	810				110	900	215	2.766	
6	Huyện Đăk Glei	26.574	20.990	20.990		5.584	500	500	580	113			110	800	215	2.766	
7	Huyện Sa Thầy	24.383	19.640	19.640		4.743	500	500	830	98			100		200	2.515	
8	Huyện Kon Rẫy	13.822	10.350	10.350		3.472	500	500	690	73			60		140	1.509	
9	Huyện Kon Plông	22.238	17.030	17.030		5.208	500	1.000	1.000				90	170	185	2.263	
10	Huyện Ia H'drai	11.019	8.910	8.910		2.109	500	500	230				30		95	754	

Ghi chú:

(1) Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ chi tiết để thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (sau khi có hướng dẫn của Trung ương).

(2) Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện

(3) Gồm các nội dung: Hỗ trợ phát triển giáo dục nông thôn; phát triển ngành nghề nông thôn; xử lý, cải thiện môi trường nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ, công chức xã; nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng trên địa bàn xã; các nội dung, nhiệm vụ khác của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, do xã thực hiện;...

Biểu số 05.2

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỔ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

Đvt: Triệu đồng

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019									Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)	
	TỔNG SỐ		**288.303**	**227.162**	**61.141**	**12.392**	**39.311**	**653**	**2.946**	**1.452**	**4.387**	
I	**Dự án 1: Chương trình 30a**		**188.897**	**159.960**	**28.937**	**7.511**	**20.773**	**653**				
1	**Cấp tỉnh**		**2.487**		**2.487**		**1.834**	**653**				
-	Sở Lao động - TBXH		653		653			653				(1)
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.834		1.834		1.834					(2)
2	**Cấp huyện, thành phố**		**186.410**	**159.960**	**26.450**	**7.511**	**18.939**					**Chi tiết tại Biểu số 05.3**
-	Huyện Tu Mơ Rông		53.792	44.024	9.768	2.774	6.994					
-	Huyện Kon Plông		52.715	43.143	9.572	2.718	6.854					
-	Huyện Ia H'Drai		39.159	32.049	7.110	2.019	5.091					
-	Huyện Đăk Glei		13.840,551	13.840,551								(3)
-	Huyện Sa Thầy		14.400,000	14.400,000								
-	Huyện Kon Rẫy		12.503,449	12.503,449								

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019									Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	*Trong đó:*						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)	
II	**Dự án 2: Chương trình 135**	**54 xã/66 thôn**	**92.164**	**67.202**	**24.962**	**4.881**	**17.382**		**2.699**			(4)
1	**Cấp tỉnh**		**2.699**		**2.699**				**2.699**			
-	Ban Dân tộc		2.699		2.699				2.699			(5)
2	**Cấp huyện, thành phố**		**89.465**	**67.202**	**22.263**	**4.881**	**17.382**					
2.1	**Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK**	**54**	**73.422**	**55.160**	**18.262**	**4.001**	**14.261**					(6)
-	Huyện Tu Mơ Rông	11	15.566	11.693	3.873	849	3.024					
-	Huyện Kon Plông	7	9.730	7.308	2.422	532	1.890					
-	Huyện Đăk Glei	9	12.384	9.306	3.078	675	2.403					
-	Huyện Sa Thầy	7	9.541	7.168	2.373	518	1.855					
-	Huyện Kon Rẫy	4	5.452	4.096	1.356	296	1.060					
-	Huyện Ia H'Drai	3	4.061	3.050	1.011	222	789					
-	Huyện Đăk Tô	4	5.296	3.980	1.316	288	1.028					
-	Huyện Đăk Hà	4	5.296	3.980	1.316	288	1.028					
-	Huyện Ngọc Hồi	5	6.096	4.579	1.517	333	1.184					
2.2	**Các thôn (làng) ĐBKK**	**66**	**16.043**	**12.042**	**4.001**	**880**	**3.121**					(6)
-	Huyện Kon Plông	11	2.747	2.064	683	149	534					
-	Huyện Đăk Glei	8	1.987	1.489	498	109	389					
-	Huyện Sa Thầy	4	986	740	246	56	190					

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019									Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)	
-	Huyện Kon Rẫy	8	1.966	1.476	490	109	381					
-	Huyện Đăk Tô	6	1.435	1.076	359	79	280					
-	Huyện Đăk Hà	13	3.104	2.330	774	170	604					
-	TP Kon Tum	16	3.818	2.867	951	208	743					
III	**Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT 135**	**36 xã**	**1.156**		**1.156**		**1.156**					
-	Huyện Đăk Glei	3	245		245		245					(7)
-	Huyện Sa Thầy	4	86		86		86					
-	Huyện Kon Rẫy	3	74		74		74					
-	Huyện Đăk Tô	5	113		113		113					
-	Huyện Đăk Hà	7	329		329		329					(7)
-	Huyện Ngọc Hồi	3	65		65		65					
-	Thành phố Kon Tum	11	244		244		244					
IV	**Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**		**5.263**		**5.263**					**876**	**4.387**	
1	**Cấp tỉnh**		**3.265**		**3.265**					**262**	**3.003**	
+	Sở Lao động - TBXH		131		131					131		
+	Sở Thông tin và Truyền thông		3.134		3.134					131	3.003	
2	**Cấp huyện, thành phố**		**1.998**		**1.998**					**614**	**1.384**	

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH KON TUM

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019									Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	*Trong đó:*						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)	
+	Huyện Tu Mơ Rông		64		64					64		
+	Huyện Kon Plông		62		62					62		
+	Huyện Đăk Glei		472		472					64	408	
+	Huyện Sa Thầy		437		437					64	373	
+	Huyện Kon Rẫy		62		62					62		
+	Huyện Ia H'Drai		503		503					62	441	
+	Huyện Đăk Tô		58		58					58		
+	Huyện Đăk Hà		62		62					62		
+	Huyện Ngọc Hồi		220		220					58	162	
+	TP. Kon Tum		58		58					58		
V	**Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**		**823**		**823**				**247**	**576**		
1	**Cấp tỉnh**		**247**		**247**				**247**			
+	Sở Lao động - TBXH		247		247				247			
2	**Cấp huyện, thành phố**		**576**		**576**					**576**		
+	Huyện Tu Mơ Rông		63		63					63		
+	Huyện Kon Plông		57		57					57		
+	Huyện Đăk Glei		60		60					60		
+	Huyện Sa Thầy		60		60					60		

TT	Địa bàn	Số Lượng	Kinh phí năm 2019									Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:						
						Duy tu bảo dưỡng CSHT	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù (*)	
+	Huyện Kon Rẫy		57		57					57		
+	Huyện Ia H'Drai		57		57					57		
+	Huyện Đăk Tô		55		55					55		
+	Huyện Đăk Hà		57		57					57		
+	Huyện Ngọc Hồi		55		55					55		
+	TP. Kon Tum		55		55					55		

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Ghi chú:

(*) Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo Văn bản số 3660/BTTTT-KHTC ngày 30/10/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(1) Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với UBND các huyện rà soát, lựa chọn các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các huyện chưa có đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(2) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm mua vắc xin theo đúng quy định; quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn vắc xin, đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ.

(3) Thu hồi số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương dự kiến thu trong giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa thu hồi.

(4) Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2019 theo Công văn số 940/UBDT-VP135 ngày 11/9/2017 của Ủy ban Dân tộc và kế hoạch vốn năm 2019 được giao.

(5) Nguồn vốn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

(6) Đối với các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn: Trên cơ sở mức vốn được tỉnh phân bổ, giao UBND các huyện, thành phố căn cứ đối tượng thụ hưởng quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, phân bổ chi tiết cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn để triển khai thực hiện cho phù hợp. Giao Ban Dân tộc tỉnh hướng dẫn các huyện, thành phố phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(7) Nhân rộng mô hình giảm nghèo 346 triệu đồng, bằng 30% tổng vốn hỗ trợ: Huyện Đăk Glei 173 triệu đồng, huyện Đăk Hà 173 triệu đồng.

Biểu số 05.3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH 30A NĂM 2019 (THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG)

(Kèm theo Thông báo số 58/TB-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
							Tổng số	Trong đó: NSTW					
	TỔNG CỘNG						**234.638**	**215.595**	**35.602**	**35.602**	**159.960**	**40.744**	
I	**Huyện Tu Mơ Rông**						**82.912**	**70.456**	**17.501**	**17.501**	**44.024**	**-**	
1	**Chi ngân sách cấp huyện**						**22.436**	**20.330**	**-**	**-**	**17.920**	**-**	
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ						22.436	20.330	-	-	17.920	-	(1)
2	**Chi ngân sách cấp tỉnh**						**60.476**	**50.126**	**17.501**	**17.501**	**26.104**	**-**	
(a)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019**						**49.500**	**40.000**	**17.501**	**17.501**	**21.104**		
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	7633474	311	Xã Đăk Hà	2018-	1145; 31/10/2017	49.500	40.000	17.501	17.501	21.104		
(b)	**Dự án khởi công mới năm 2019**						**10.976**	**10.126**	**-**	**-**	**5.000**		
-	Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 - Đăk Văn 3 - Đăk Linh xã Văn Xuôi		292	Xã Văn Xuôi	2019-	1210; 31/10/2018	10.976	10.126			5.000		
II	**Huyện Kon Plông**						**76.964**	**73.812**	**14.806**	**14.806**	**43.143**	**-**	
1	**Chi ngân sách cấp huyện**						**30.034**	**27.012**	**-**	**-**	**23.289**	**-**	
-	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ						30.034	27.012	-	-	23.289	-	(1)
2	**Chi ngân sách cấp tỉnh**						**46.930**	**46.800**	**14.806**	**14.806**	**19.854**	**-**	
(a)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019**						**32.000**	**32.000**	**14.806**	**14.806**	**10.194**		
-	Hệ thống cấp nước tưới khu rau hoa quả xứ lạnh	7634795	311	Xã Măng Cành	2017-	668; 14/7/2017	32.000	32.000	14.806	14.806	10.194		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
							Tổng số	Trong đó: NSTW					
(b)	**Dự án khởi công mới năm 2019**						**14.930**	**14.800**	**-**	**-**	**9.660**		
-	Đường giao thông từ Trung tâm xã Măng Bút đi thôn Đăk Y Bay	7728149	292	Xã Măng Bút	2019-2020	1209; 31/10/2018	14.930	14.800			9.660		
III	**Huyện Sa Thầy**						**20.502**	**20.502**	**142**	**142**	**14.400**	**14.400**	
1	**Chi ngân sách cấp tỉnh**						**20.502**	**20.502**	**142,378**	**142,378**	**14.400**	**14.400**	
-	Đường giao thông liên thôn xã Sa Bình - Ya Ly	7192792	292	Xã Sa Bình - Ya Ly	2014	1409; 09/11/2009	20.502	20.502	142,378	142,378	14.400	14.400	
IV	**Huyện Kon Rẫy**						**26.915**	**24.276**	**1.785**	**1.785**	**12.503,449**	**12.503,449**	
1	**Chi ngân sách cấp tỉnh**						**26.915**	**24.276**	**1.785**	**1.785**	**12.503,449**	**12.503,449**	
-	Đường từ thôn 4 đi thôn 11, xã Đăk Tờ Re	7479628	292	Xã Đăk Tờ Re	2014-2015	906a; 28/9/2012	4.984	4.984	1.785	1.785	815	815	
-	Cầu treo thôn 6 xã Đăk Tờ Re huyện Kon Rẫy (Hạng mục: Cầu và đường hai đầu cầu)	7371571	292	Xã Đăk Tờ Re	2013-2014	947; 05/10/2012	3.466	1.427			1407,236	1407,236	
-	Trường THCS xã Tân Lập. Hạng mục: Nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng	7406810	073	Xã Tân Lập	2013-2014	1051a; 30/10/2012	1.513	1.213			1167,641	1167,641	
-	Trường mầm non Hoa Hồng, xã Đăk Tờ Re	7406816	071	Xã Đăk Tờ Re	2013-2014	1052a; 30/10/2012	1.975	1.675			1586,572	1586,572	
-	Trường THCS huyện Kon Rẫy	7479631	073	Xã Đăk Ruồng	2014-2015	1044; 25/10/2012	9.995	9.995			4.927	4.927	
-	Đường đi khu dân cư thôn 5 - thôn 6, xã Đăk Kôi	7479626	292	Xã Đăk Kôi	2014-2015	908a; 28/9/2012	4.982	4.982			2.600	2.600	
V	**Huyện Đăk Glei**						**27.345**	**26.549**	**1.367**	**1.367**	**13.840,551**	**13.840,551**	
1	**Chi ngân sách cấp tỉnh**						**27.345**	**26.549**	**1.367**	**1.367**	**13.840,551**	**13.840,551**	
-	Đập Đăk Cải xã Đăk Choong huyện Đăk Glei	7476718	283	Xã Đăk Choong	2014-2015	1040; 25/10/2012	4.997	4.997	1.367,40	1.367,40	632,6	632,6	
-	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong huyện Đăk Glei	7391676	292	Xã Đăk Choong	2014-2015	1530; 24/10/2012	1.652	856			748,091	748,091	
-	Đường giao thông từ thôn Pêng Prông đi khu sản xuất tập trung xã Đăk Pét huyện Đăk Glei	7476720	292	Xã Đăk Pék	2014-2015	1292; 12/10/2012	4.995	4.995			2330,084	2330,084	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
							Tổng số	Trong đó: NSTW					
-	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong (các đường nhánh khu tái định cư)	7476722	292	Xã Đăk Choong	2014	1291; 12/10/2012	1.898	1.898			1770,597	1770,597	
-	Cầu tràn thôn Đăk Ung xã Đăk Nhoong huyện Đăk Glei	7476717	292	Xã Đăk Nhoong	2014-2015	1041; 25/10/2012	2.436	2.436			1.200	1.200	
-	Trường mầm non xã Đăk Kroong (Hạng mục: 03 phòng học tại 03 điểm trường)	7476716	071	Xã Đăk Kroong	2014-2015	1304; 25/10/2012	1.521	1.521			700	700	
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Choong (Hạng mục: 04 phòng công vụ giáo viên và 04 phòng ở học sinh)	7476719	073	Xã Đăk Choong	2014	1305; 25/10/2012	3.256	3.256			3013,179	3013,179	
-	Trường mầm non xã Đăk Môn (Hạng mục: 08 phòng học tại 08 điểm trường)	7476724	071	Xã Đăk Môn	2014-2015	1306; 25/10/2012	4.001	4.001			2.000	2.000	
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Long	7476721	073	Xã Đăk Long	2014-2015	1042; 25/10/2012	2.589	2.589			1.446	1.446	
VI	**Huyện la H'Drai**										**32.049**		(2)

***Ghi chú*:**

(1) UBND huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông phân bổ chi tiết cho từng dự án, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để theo dõi, tổng hợp.

(2) Phân bổ chi tiết khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định.